🙠★🙢

**ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

BÀI 2. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

**1. Vị trí địa lí:**

- Nước ta nằm ở …………………………………………………, gần trung tâm ……………………..

- Hệ tọa độ địa lí địa lí trên đất liền:

+ Cực Bắc: …………………(tỉnh ……………..……)

+ Cực Nam:……………….. (tỉnh ……………………)

+ Cực Tây:……………….. ..(tỉnh ……………………)

+ Cực Đông: :……………….(tỉnh ……………………)

- Hệ tọa độ địa lí trên biển: kéo dài tới khoảng… ……………và từ ………………..……... đến………

- Như vậy:

+ Việt Nam vừa gắn liền với ………………………., vừa tiếp giáp với …………….., thông ra …………….

+ Phần lớn lãnh thổ nước ta nằm trong múi giờ số….….., do có kinh tuyến ..……………… chạy qua.

**2. Phạm vi lãnh thổ:**

Lãnh thổ VN là ……………………………… và …………… bao gồm: ……………………………

…………………………………………………………………………………………………………

***a. Vùng đất:***

- Vùng đất gồm ……………………. và ………………………, có diện tích…………………….km2

- Nước ta có hơn ………….km đường biên giới …………………: giáp với …………… (1400 km), ……..(2100 km), ……………..(1100 km), phần lớn đường biên giới trên đất liền nằm ở …………….

- Đường bờ biển dài …………. km, chạy dài từ ………………. (Quảng Ninh) đến ……………. (Kiên Giang), đi qua 28/63 tỉnh, thành giáp biển.

- Nước ta có hơn ………… hòn đảo, phần lớn là các đảo ven bờ, có hai quần đảo ngoài khơi đó là …………………… ( Khánh Hòa), ………………….. (Đà Nẵng).

***b. Vùng biển:***

- Tiếp giáp với …….quốc gia trên biển: ……………………………………………………………….

…………………………………………………………………………………………………………

- Diện tích khoảng ……triệu km2, bao gồm: …………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………

+ Nội thủy: là vùng nước tiếp giáp với …………….., nằm ở phía trong ………………., vùng nội thủy được xem như …………………………………………………………………………………

+ Lãnh hải: là vùng biển ……………………………………………………………….., lãnh hải rộng …………..hải lí, lãnh hải được xem là ……………………………………………………………….

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải: rộng …. hải lí, Ở vùng tiếp giáp lãnh hải nhà nước có quyền thực hiện các biện pháp …………………………………., ……………………, …………..., ……………, ……….

+ Vùng đặc quyền kinh tế: Rộng ……. hải lí tính từ đường cơ sở ra biển. Ở vùng đặc quyền kinh tế nhà nước có ………………………………………, nhưng các nước khác được tự do ………………

…………………………………………………………………………………………………………

+ Thềm lục địa: là phần ngầm ………………… và lòng đất dưới đáy biển có độ sâu ……..m hoặc hơn nữa. ở vùng thềm lục địa nhà nước có quyền hoàn toàn về ………………………………………...

…………………………………………………………………………………………………………

***c. Vùng trời:***

-Vùng trời là…………………………………………………………………………………………...

+Trên đất liền là ……………………………………………………………………………………

+ Trên biển là ………………………………………………………………………………………

**3. Ý nghĩa của vị trí địa lí Việt Nam.**

***a. Ý nghĩa về tự nhiên***

- Vị trí địa lý đã làm cho thiên nhiên nước ta mang …………………………………………………….

+ Nằm trong vùng ………………………………………….. ………….nên có nhiệt độ ……………..

+ Nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của ……………………….. và …………………

…………………….. nên có ……… mùa rõ rệt.

+ Tiếp giáp với …………………., chịu tác động của ……………………………………………… nên thực vật xanh tốt, giàu sức sống khác hẳn với một số nước có cùng vĩ độ ở Tây Nam Á, Bắc Phi.

- Nước ta nằm liền kề với …………………………………………………………………………… nên có …………………………………………………………………………………………………

- Nước ta nằm trên đường …………………………………của nhiều loài động thực vật nên ………...

…………………………………………………………………………………………………………

- Vị trí và hình thể nước ta …………………………………………………………………………… như phân hóa ……………., ………………….., hình thành các vùng tự nhiên khác nhau.

- Khó khăn: nước ta nằm trong khu vực có nhiều ……………… (………………………………...….)

**b. Ý nghĩa kinh tế, văn hóa – xã hội và quốc phòng**

*- Về kinh tế:*

+ Nước ta nằm trên …………………………………………………………………………., cùng với các tuyến đường bộ và đường sắt xuyên á tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta ………………………

…………………………………………………………………………………………………………

+ Là cửa ngõ ra biển cho ……………………………………………………………………………….

+ Thuận lợi phát triển các …………………………, tạo điều kiện ……………………………………

…………………………………………………………………………………………………………

*- Về văn hóa – XH:* vị trí liền kề cùng với ………………………………………………………….. và mối …………………………. tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chung sống …………………….

…………………………………………………………………………………………………………

*- Về an ninh quốc phòng:* nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng ở ………………………………………. Biển Đông có ý nghĩa ……………………………………………………………………………. và bảo vệ đất nước .

🙢★🙠

**BÀI 6. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI**

**1. Đặc điểm chung của địa hình**

**- Địa hình đồi núi chiếm ……………………………… nhưng chủ yếu là ………………………**

+ Đồi núi chiếm …………… diện tích, đồng bằng chiếm …………diện tích.

+ …………………………………. (dưới 1000m) chiếm hơn ….% diện tích , núi cao (trên 2.000m) chỉ chiếm ….% diện tích.

**- Cấu trúc địa hình nước ta …………………………………………………………………………**

+ Địa hình nước ta được ………………………………………………………………………………

+ Địa hình thấp dần từ ………………………………………………………………………………..

+ Cấu trúc địa hình gồm ……hướng chính:

* + - * Hướng Tây Bắc – Đông Nam thể hiện rõ ở vùng ……………., vùng núi ………………….. [[1]](#footnote-1)
      * Hướng vòng cung thể hiện rõ ở vùng núi ………………, vùng núi ………………………. [[2]](#footnote-2)

**- Địa hình của ………………………………..:** thể hiện qua quá trình ………………………ở miền đồi núi, và ………………… ở vùng đồng bằng

**- Địa hình chịu …………………………………………………:**

**+** Các hoạt động của con người như: Đắp đê, làm thủy lợi, xây dựng đô thị… đã làm biến đổi địa hình, tạo nên các dạng địa hình nhân tạo.

+ Con người làm giảm diện tích rừng tự nhiên dẫn đến quá trình xâm thực, xói mòn ở đồi núi tăng.

**2. Các khu vực địa hình**

***a. Khu vực đồi núi:*** Địa hình đồi núi chia làm ………. vùng:

* **VÙNG NÚI ĐÔNG BẮC**

*-* Vị trí: vùng núi Đông Bắc nằm ở …………………………………… (hoặc phía đông sông Hồng)

- Độ cao: ……………………………………………………………………………………………...

- Hướng địa hình là : ………………………………………………………………………………

- Cấu trúc và hình thái:

+ Có ….. cánh cung lớn (…………………………………………………………..) chụm lại ……

……………., mở rộng về phía ………………………………………………………………………..

+ Ở thượng nguồn …………………. là những đính núi cao trên ……………………………………

+ Giáp ………………………………… là các khối núi ……………………. (Hà Giang, Cao Bằng)

+ Ở trung tâm là …………………………. …..cao trung bình từ ………………………………….

* **VÙNG NÚI TÂY BẮC**

- Vị trí: Vùng núi Tây Bắc …………………………………………………………………………..

*-* Độ cao: ………………………………………………………………………………………………

- Hướng địa hình: ……………………………………………………………………………………

- Cấu trúc và hình thái: gồm …..dãy địa hình

+ Phía đông: là ………………………………….. cao đồ sộ, có đỉnh …………………. cao 3.143m.

+ Phía tây: là các dãy núi ………………………………………………..(Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh)

+ ở giữa thấp hơn là các …………………………………………………………………(Sơn La, Mộc Châu, Tà phình…)

* **VÙNG NÚI TRƯỜNG SƠN BẮC**

- Vị trí: vùng núi Trường Sơn Bắc từ ………………………………………………………………

- Độ cao: là khu vực núi ………………………………………………………………………………

- Hướng địa hình: ……………………………………………………………………………………

- Cấu trúc và hình thái: Gồm các dãy núi ………………………………, địa hình núi …….. và … …………….., được nâng cao …………….., thấp ở giữa

+ Phía Bắc: là vùng núi ………………………………………………………………………………

+ Ở Giữa ……………….. là vùng núi ………… Quảng Bình và vùng ………………. Quảng Trị.

+ Phía Nam: là vùng núi …………………………………………………………………………..

+ Cuối cùng là dãy núi ………………… đâm ngang ra biển, là ranh giới với vùng núi …………….

* **VÙNG NÚI TRƯỜNG SƠN NAM**

- Vị trí: vùng TSN nằm ở ……………………………………………………………………………

- Độ cao: … …………………………………………………………………………………………

- Hướng địa hình: ……………………………………………………………………………………

- Cấu trúc và hình thái: gồm các …………………… và ……………………..

+ Phía đông: là khối núi …………….. và khối núi …………………………… được nâng cao đồ sộ với những đỉnh núi cao trên ………….m nghiêng về phía đông.

+ Phía tây: là các ………. …………………………………………………………… tương đối bằng phẳng, cao 500 -800- 1000m ⭢ tạo nên sự ……………………………….. giữa 2 sườn Đông-Tây của trường Sơn Nam

* **BÁN BÌNH NGUYÊN VÀ ĐỒI TRUNG DU**

- Nằm chuyển tiếp giữa ……………………………………………………………………………

- Bán bình nguyên: thể hiện rõ ở …………………………. với ………………………. (cao 100m) và bề mặt ba dan (cao 200m).

- Đồi trung du: rộng nhất nằm ở ……………………………………………………………………, thu hẹp ở …………………………………………………………………………………………….

🙢★🙠

**BÀI 7. ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (TIẾP THEO)**

**b) Khu vực đồng bằng**

-Đồng bằng chiếm …… diện tích lãnh thổ, chia thành …… loại : Đồng bằng ………………… và đồng bằng…………………..

-Đồng bằng châu thổ sông được ………………. và ………………… do phù sa sông bồi tụ trên ………………………………………………………………………………… (ĐBSH và ĐBSCL)

* **ĐỒNG BẰNG CHÂU THỔ SÔNG.**

***★ Đồng bằng sông Hồng***

- Hình thành do phù sa hệ thống …………………………………………………………. bồi đắp.

- Diện tích ………………….km2

- Địa hình: Cao ở ………………………………., thấp dần ……………và bị chia cắt thành nhiều ô.

- Khả năng bồi tụ:

+ Do có đê ven sông ngăn lũ nên vùng trong đê …………………………………………….., gồm các ……………………………………….và các ……………………………….

+ Vùng ngoài đê được …………………………………………………………..

***★ Đồng bằng sông Cửu Long***

- Hình thành do phù sa hệ thống sông …………………………………….. bồi đắp

- Diện tích :……………….km2

- Địa hình …………………………………….. Có các ………………………………………. (Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên).

- Khả năng bồi tụ:

+ Bề mặt đồng bằng ………………………..nên được …………………………………………….

+ ĐBSCL có mạng lưới …………………………………………….., mùa lũ ……………………….

……………….. mùa cạn ……………………………………………………………………………..

* **ĐỒNG BẰNGVEN BIỂN**

- Hình thành do tác động ……………………………………………………………………………

- Diện tích: ………………… km2

- Địa hình: …………………………………………..thành nhiều đồng bằng nhỏ⭢ do có các dãy núi đâm ngang.

- Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn như: ……………………… (Sông Mã, Chu), ………………….. (S. Cả), ……………………. (S. Thu Bồn)

- Các ĐB ven biển thường được phân làm …… dải:

+ Giáp biển là …………………………………………..

+ ở giữa là ………………………………………………

+ trong cùng ……………………………………………….

**3. Ảnh hưởng của địa hình đến phát triển KT-XH**

* **Khó khăn**

- Khu vực đồi núi:

+ Gây trở ngại cho ……………………, khai thác TN và giao lưu PTKT.

+ Nhiều thiên tai như: …………………………………………., trượt lở đất, mưa đá, sương muối…

+Tại các đứt gãy có thể xảy ra ………………………..

**-** Khu vực đồng bằng:Thường xuyên xảy ra ……………………… gây thiệt hại về người và tài sản[[3]](#footnote-3)

🙢★🙠

**BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN ĐÔNG**

**1. Khái quát về biển Đông:**

- Biển Đông là ……………………………., có diện tích ……………….. triệu km2

- Biển Đông là biển ……………………., phía Bắc và phía Tây là …………….., phía đông và đông nam ………………………………………………………………

- Biển Đông nằm ……………………………………………………………………………………..

- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa và tính chất khép kín được thể hiện rõ qua các yếu tố ……………. và ………………………………………….

**2. Ảnh hưởng của Biển Đông đối với thiên nhiên Việt Nam**

***a. Khí hậu***

- Biển Đông có nhiệt độ …………………………………….. và ………………………………

- Biển Đông làm tăng độ ẩm của các khối khí ………………………………, mang lại cho nước ta ………………………..và …………………………………..

- Giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết: ……………………………………………...

- Nhờ Biển Đông mà khí hậu nước ta mang đặc tính của ………………………………………………

***b. Địa hình và sinh vật vùng biển***

- Các dạng địa hình ven biển …………..: vịnh cửa sông, ……………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….[[4]](#footnote-4)

- Hệ sinh thái vùng ven biển rất ……………………………………………….. [[5]](#footnote-5)

+ Hệ sinh thái rừng ………………. có diện tích lớn thứ …………...thế giới, tập trung chủ yếu ở …………………….., nhưng đang bị thu hẹp do ……………………………………………………..

+ Hệ sinh thái trên …………………………………………………… cũng đa dạng và phong phú.

***c. Tài nguyên thiên nhiên vùng biển***

- Tài nguyên khoáng sản

+ Dầu khí có trữ lượng lớn và giá trị nhất, tập trung chủ yếu ở …………………………………... Hai bể dầu lớn nhất đang được khia thác là ………………………………………………………

+ Muối phát triển ở ……………………………………, do có ……………………………………

………………………………………………………………..

+ Các bãi cát ven biển có trữ lượng titan lớn

- Tài nguyên hải sản:

+ Giàu ……………………………………… sinh học cao, nhất là ở vùng ven bờ.

+ Trên ……………… loài cá, hơn ………….. loài tôm

+ Ven các đảo có các rạn san hô và nhiều sinh vật khác (nhất là ở Hoàng Sa, Trường Sa)

***d. Thiên tai***

- Bão: Mỗi năm trung bình có …………….. cơn bão xuất hiện ở biển Đông, trong đó có ……… cơn bão ……………………………………………………………..

- Sạt lở bờ biển, cát bay, cát chảy chủ yếu xảy ra ở bờ biển miền trung.

🙢★🙠

### BÀI 9: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

**1. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

***a. Tính chất nhiệt đới***

- Nguyên nhân: do nước ta nằm ………………………………, nên có góc nhập xạ lớn và có 2 lần ……………………………………… trong năm

- Biểu hiện

+ Tổng bức xạ ………, cân bằng bức xạ ……………………………………..

+ Nhiệt độ trung bình năm trên ………………..˚C (trừ vùng cao)

+ Tổng số giờ nắng từ ……………………… giờ/ năm

***b. Lượng mưa và độ ẩm lớn***

- Nguyên nhân: do nước ta tiếp giáp với biển Đông, chịu tác động của các khối khí ………………...

…………………………………………………………………………………………………………

- Biểu hiện:

+ Lượng mưa lớn, trung bình từ ……………………mm; Ở sườn đón gió biển và núi cao …………

……………………………………………………………………………………………………….

+ Độ ẩm không khí …….., trên …………….%, cân bằng ẩm …………………….

***c. Gió mùa***

**-** Nguyên nhân:Nước ta nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của ………………….. và ……………………………….. nên khí hậu có 2 mùa rõ rệt.

- Biểu hiện: Nước ta có …… mùa gió chính: …………………………………………………….. Gió Tín phong chỉ hoạt động …………………………….. và chỉ mạnh lên rõ rệt vào ………………

………………………………………………………………………………………………………

* **GIÓ MÙA MÙA ĐÔNG (GIÓ MÙA ĐÔNG BẮC):**

- Thời gian hoạt động: từ tháng …………………. năm sau

- Hướng gió: …………………………………………

- Nguồn gốc: …………………………………………….

- Phạm vi hoạt động: ……………………………………………………………….

- Tính chất:

+ Nữa đầu mùa đông : khối khí ………di chuyển qua lục địa Châu Á mang lại cho miền Bắc nước ta thời tiết …………………….

+ Nữa sau mùa đông:

* Khối khí lạnh di chuyển về ……………….., vòng qua biển vào nước ta gây nên …………

…………………………. ở vùng ven biển và các ………………………………………….

* Khi di chuyển …………………. gió mùa Đông Bắc ……….. dần và bị chặn lại ở ………….
* Trong thời gian này, từ Đà Nẵng trở vào, …………………………………... thổi theo hướng Đông Bắc chiếm ưu thế gây ……….. cho vùng ven biển Trung Bộ, tạo nên ……………….. ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
* **GIÓ MÙA MÙA HẠ (GIÓ MÙA TÂY NAM):**

- Thời gian hoạt động: từ tháng ……………………….

- Hướng gió: ……………………………………………

- Nguồn gốc:

+ Đầu mùa hạ: ……………………………………………………………

+ Giữa và cuối mùa hạ: ……………………………………………………..

- Phạm vi hoạt động: ……………………………………………………………..

- Tính chất: Có ……. luồng gió Tây Nam thổi vào nước ta

+ Vào đầu mùa hạ:

* Khối khí …………………………………………. di chuyển theo hướng ……………. vào nước ta gây mưa lớn cho …………………………………………………………
* Khi vượt qua ………………………., khối khí này trở nên …………….. (Gió Tây, Gió Lào) tràn xuống vùng ………………………………………………………………………………..

+ Vào giữa và cuối mùa hạ:

* Gió mùa Tây Nam (xuất phát từ ………………………………………….) di chuyển vượt qua vùng biển xích đạo, khối khí này trở nên ……………..gây ……………………………...

…………………………………………………………… ……………………….

* Hoạt động của ………………….... cùng với …………..………………… là nguyên nhân gây mưa vào mùa hạ …………………………………………………………………………...
* Do áp thấp bắc Bộ, khối khí này di chuyển ……………………………. vào Bắc Bộ, tạo nên “Gió mùa …………………” vào mùa hạ ở …………………. nước ta
* **Hoạt động của gió mùa đã tạo ra sự phân chia mùa khí hậu khác nhau ở các khu vực:**

- Ở miền Bắc: có mùa đông ………………….. ………và mùa hạ …………………………………

- Ở miền Nam: có …….mùa (mùa …… và mùa …… rõ rệt)

- Giữa Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Trung Bộ có sự đối lập về ……………………….

🙢★🙠

### BÀI 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA (TT)

**2. Các thành phần tự nhiên khác**

***a. Địa hình xâm thực - bồi tụ***

- Xâm thực mạnh ở miền đồi núi

+ Trên sườn dốc bề mặt địa hình bị ………………, đất ……………….., ……………

+ Ở vùng núi đá vôi hình thành địa hình ……………với các …………….., suối cạn, thung khô

+ Các vùng thềm phù sa cổ: bị chia cắt thành các …………………………………………………….

- Bồi tụ nhanh ở Đồng bằng: Ở ………………………………………………….. và ……………….

………………………………………………………………………………………………………..

**b. Sông ngòi của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa**

**- Mạng lưới sông ngòi dày đặc:**

+ Nước ta có …………… ……………………, trung bình cứ ……. km bờ biển thì có 1 cửa sông.

+ Sông ngòi nước ta ……….., nhưng chủ yếu ……………………………….

**- Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa:**

+ Tổng lượng nước……. tỉ m3/ năm (60%………………………………………………………...)

+ Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng ………….triệu tấn.

**- Chế độ nước theo mùa :**

+ Mùa lũ tương ứng với ……………., mùa cạn tương ứng với ………………….

+ Chế độ mưa ………………. làm chế độ dòng chảy ……………………….

***c) Đất:***

- Trong điều kiện ………………….., quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên ……………………………………………………………………………………………………

- Mưa nhiều rửa trôi các ………………….. (Ca2+, Mg2+, K+),làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxit ………. và ôxit ………….. tạo ra ………………………………………

⭢ ……………………. là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta.

***d. Sinh vật***

- HST rừng nguyên sinh: đặc trưng là ………………………………………………………………...

- HST rừng nhiệt đới gió mùa: ………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………………………..

- Thành phần các loài ………………. chiếm ưu thế:

+ Thực vật phổ biến là cây họ …………………………………………………………………

+ Động vật là các loài ……………………………………………………………………….

- Hệ sinh thái rừng ……………………………… phát triển trên đất feralit là cảnh quan tiêu biểu.

**3. Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống.**

***a. Ảnh hưởng đến SX NN***

- Thuận lợi:

+ Tạo điều kiện phát triển nền nông nghiệp………………………………….

+ Tăng vụ, đa dạng hóa ……………………………………………

- Khó khăn: thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai, dịch bệnh.

***b. Ảnh hưởng đến các hoạt động SX khác và đời sống***

- Thuận lợi:

+ Thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế: lâm nghiệp, thủy sản , giao thông vận tải, du lịch...

+ Đẩy mạnh hoạt động …………………………………….. nhất là vào mùa khô.

- Khó khăn:

+ Các hoạt động …………………………………………………. ... chịu ảnh hưởng của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước của sông ngòi.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho việc ……………………………………………………………….

+ Thiên tai: ……………………………..…….. … gây thiệt hại đến sản xuất, người và tài sản.

+ Môi trường thiên nhiên ……………………...

🙢★🙠

### BÀI 11: THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

**1.Thiên nhiên phân hóa theo Bắc - Nam**

***a) Phần lãnh thổ phía Bắc (Từ dãy Bạch Mã trở ra)***

- Kiểu Khí hậu: ....................................................................., có mùa đông lạnh

+ Nhiệt độ trung bình năm trên ...................0C

+ Có........... tháng nhiệt độ ...................0C do tác động của gió mùa Đông Bắc

+ Biên độ nhiệt độ trung bình năm...............

- Cảnh quan tiêu biểu là .....................................................................................

+Thành phần sinh vật ........................ chiếm ưu thế, ngoài ra còn có một số loài có nguồn gốc ........................................................................

+ Thiên nhiên thay đổi theo ............: mùa đông .............................., cây rụng lá. Mùa hạ ........................... cây cối xanh tốt.

+ Ở vùng đồng bằng vào mùa đông ..............................................................

***b) Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào)***

- Kiểu khí hậu: .............................................................., có....... mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô)

+ Nhiệt độ trung bình năm................0C

+ Không có tháng nào ...................0C

+ Biên độ nhiệt độ trung bình năm.............

- Cảnh quan tiêu biểu là ...............................................................................

+ Thành phần sinh vật phần lớn thuộc vùng ……………… và ………………… từ ………………. đi lên hoặc ………………. di cư sang.

+ Xuất hiện nhiều loài cây …………………………………………., rừng thưa nhiệt đới khô nhiều nhất ở ……………………….

+ Động vật tiêu biểu là ………………………………………………………….. như: voi, hổ, báo…

**2. Thiên nhiên phân hóa theo Đông - Tây**

***a. Vùng biển và thềm lục địa:***

- Vùng biển nước ta lớn gấp .......................................................................................................

- Độ nông, sâu, rộng, hẹp của thềm lục địa có quan hệ ..................................................................... Thay đổi theo ........................................................................

- Thiên nhiên vùng biển nước ta .............................................., tiêu biểu cho thiên nhiên ......................

...............................................................................................

***b. Vùng đồng bằng ven biển:***

- Vùng đồng bằng có mối quan hệ chặt chẽ ..........................................................................................

- Đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ …………….., bãi triều thấp, thềm lục địa ………, vùng biển …… Thiên nhiên phong phú, thay đổi ………………….

- Đồng bằng ven biển miền trung …………….., bị chia cắt thành những .......................................... đường bờ biển khúc khuỷu, thềm lục địa ………………, vùng biển ………….. Thiên nhiên có phần khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ nhưng giàu tiềm năng ...................... và thuận lợi cho phát triển .........................................

***c. Vùng đồi núi:***

- Thiên nhiên vùng đồi núi .................................., chủ yếu do tác động của ........................................

* + Vùng núi Đông Bắc và Tây Bắc

+ Vùng núi đông Bắc: có mùa đông lạnh đến sớm, cảnh quan .........................................................

+ Vùng núi Tây Bắc: có mùa đông ngắn, khí hậu phân hóa theo độ cao.

* Vùng núi thấp Tây Bắc có cảnh quan .............................................................................
* Vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan ..........................................................................
  + Vùng núi Tây Nguyên và Đông Trường Sơn

+ Khi Đông Trường Sơn ........................................................... thì Tây Nguyên là mùa .................

+ Khi Tây Nguyên vào mùa ..............., thì Đông Trường Sơn là mùa ................. (chịu tác động của gió Tây khô nóng)

🙢★🙠

**BÀI 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG (TT)**

**3. Thiên nhiên phân hoá theo độ cao:**

- Thiên nhiên nước ta có ……. đai cao.

***a. Đai nhiệt đới gió mùa***

- Độ cao:

+ Ở miền Bắc, có độ cao dưới …………………………………….

+ Ở miền Nam, có độ cao lên đến ………………………………..

- Khí hậu ……………….:

+ Mùa hạ …………., nhiệt độ trung bình tháng …………………….

+ Độ ẩm …………………………..: từ ………… đến ……………..

- Đất: Có …………nhóm đất

+ Nhóm đất phù sa: ở đồng bằng, chiếm …………… diện tích.

+ Nhóm đất feralit: ở vùng đồi núi thấp, chiếm ………….. diện tích.

- Sinh vật gồm các hệ sinh thái ………………………….

+ Hệ sinh thái rừng ……………………. lá rộng thường xanh: thực vật có 3 tầng, động vật đa dạng.

+ Hệ sinh thái rừng ……………………………: Rừng thường xanh, rừng nửa lá rụng, rừng thưa nhiệt đới khô.

+ Trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt có …………………………… trên đá vôi, ……………………. trên đất mặn ven biển, …………………trên đất phèn, ………………………………….. trên đất cát

***b. Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi:***

- Độ cao:

+ Ở miền Bắc có độ cao từ ………………………… đến ……………….

+ Ở miền Nam có độ cao từ …………………………. đến ………………………

- Khí hậu: mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ ……………, mưa ……………….., độ ẩm ………

- Hệ sinh thái:

+ Ở độ cao từ 600m -700m đến 1600m- 1700m: Đất feralit có mùn, phát triển hệ sinh thái rừng …………………………………... Trong rừng xuất hiện nhiều chim, thú …………………………. Các loài thú có lông dày như gấu, sóc…

+ Ở độ cao trên 1.600m – 1.700m: Đất ………., rừng ……………………., đơn giản về thành phần loài (chỉ có rêu, địa y). Xuất hiện các loài cây ……………. và các loài chim di cư thuộc …………..

………………………………………………..

***c. Đai ôn đới gió mùa trên núi:***

- Độ cao: ……………………………. trở lên (chỉ có ở …………………………..)

- Khí hậu: có tính chất khí hậu ………………, quanh năm nhiệt độ dưới ……………, mùa đông xuống dưới ………………….

- Thực vật ………………. gồm Đỗ quyên, Lãnh sam, Thiết sam.

- Đất chủ yếu là ………………………………

**4. Các miền tự nhiên.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***a. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc bộ*** | ***b. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ*** | ***c. Nam Trung Bộ và***  ***Nam Bộ*** |
| **- Giới hạn:** tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và Đồng bằng Bắc Bộ | **- Giới hạn:** từ hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã | **- Giới hạn:** từ dãy Bạch Mã trở vào Nam |
| **- Địa hình:**  + chủ yếu Đồi núi thấp, hướng vòng cung.  + Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng, bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo. | **- Địa hình:**  + Đồi núi cao chiếm ưu thế, hướng TB- ĐN có nhiều cao nguyên, sơn nguyên.  + Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Vùng ven biển có nhiều cồn cát, bãi biển. | **- Địa hình:**  + Chủ yếu là cao nguyên, sơn nguyên, hướng vòng cung  + Đồng bằng nam bộ thấp và mở rộng  + ĐB ven biển hẹp và bị chia cắt. Bờ biển khúc khuỷu, có nhiều vịnh biển sâu. |
| **- Khí hậu:** Mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa (do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc) | **- Khí hậu:** Gió mùa đông bắc bị suy yếu. Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam | **- Khí hậu:** cận xích đạo gió mùa, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. |
| **- Sông ngòi:** dày đặc, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng cung | **- Sông ngòi:** có độ dốc lớn, chảy theo hướng TB-ĐN và T-Đ | **- Sông ngòi** ở NTB ngắn dốc, hướng Tây – Đông, ngoài ra còn có sông ĐN, SCL |
| **- Sinh vật:** Nhiệt đới và á nhiệt đới. Cảnh quan thay đổi theo mùa. Nhiều loài thực vật phương Bắc. | **- Sinh vật:** có đủ 3 đai cao. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh | **- Sinh vật:** nhiệt đới, cận xích đạo chiếm ưu thế. |
| **- Khoáng sản:** Giàu khoáng sản: Than, sắt, thiếc ...dầu khí ở vịnh bắc bộ | **- Khoáng sản:** sắt, crôm, titan, vật liệu xây dựng... | **- Khoáng sản:** Dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa phía nam. Tây Nguyên giàu bô-xít |
| **- Thuận lợi:** Giàu khoáng sản, mùa đông lạnh có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới, phát triển du lịch, phát triển KT biển | **- Thuận lợi:** chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển Nông – Lâm kết hợp, PT nuôi trồng thủy sản, thủy điện... | **- Thuận lợi:** cho sản xuất nông-lâm- thủy sản.  Tài nguyên rừng, biển phong phú, có giá trị kinh tế |
| **- Khó khăn:** thời tiết thất thường. Dòng chảy của sông không ổn định | **- Khó khăn:** nhiều thiên tai như bão, lũ, lở đất, hạn hán... | **- Khó khăn:** Xói mòn ở vùng đồi núi, ngập lụt ở Nam Bộ, thiếu nước vào mùa khô |

🙢★🙠

Bài 14. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

**1. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên sinh vật.**

***a. Tài nguyên rừng:***

*- Hiện trạng:*

+ 1943-1983: Tổng diện tích rừng có xu hướng ……………⭢ Do …………………………………. ……………………………..

+ 1983-2005: Tổng diện tích rừng có xu hướng ………………….

+ Mặc dù tổng diện tích rừng có xu hướng ………… nhưng tài nguyên rừng vẫn ………………… vì ………………………………………………………………..

+ 70% diện tích rừng là …………………………………………………………………………….

*-Biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng.*

+ Nâng độ che phủ rừng của cả nước lên ……………%, vùng đồi núi dốc phải đạt …………….%.

+ Quy định về nguyên tắc ……………, ……………………………. đối với …….. loại rừng: …….

…………………………………………………………………

+ Giao quyền …………………… và bảo vệ rừng cho ……………….

+ Triển khai luật …………………. và …………………………

***b. Đa dạng sinh học.***

*- Suy giảm đa dạng sinh học:*

+ Sinh vật tự nhiên ở nước ta ………………………….. (thể hiện ở ………………………………..

………………………………………………………) nhưng ………………………………………

+ Số lượng loài thực vật và động vật đang bị mất dần, đặc biệt nguồn hải sản …………………….. nhiều loài có nguy cơ ………………….

*- Nguyên nhân:* do con người làm ……………. diện tích rừng tự nhiên, khai thác tài nguyên quá mức, môi trường ………………..

*- Biện pháp:*

+ Xây dựng và mở rộng hệ thống …………………………………………………………………….

+ Ban hành ……………………………………………..

+ Quy định về việc ……………………… [[6]](#footnote-6)

**2. Sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất**

***a) Hiện trạng sử dụng tài nguyên đất:***

- Năm 2005, nước ta có ………. triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp, bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người là ……………….

- Khả năng mở rộng …………………………. ở đồng bằng không nhiều, ở đồi núi cần phải hết sức thận trọng.

- Diện tích đất trống, đồi trọt …………………., tuy nhiên diện tích ………………………. vẫn còn lớn (…………………….. đất bị đe dọa hoang mạc hóa)

***b. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên đất:***

*- Đối với vùng đồi núi:*

+ Hạn chế xói mòn …………………….: bằng các biện pháp …………….., canh tác như …………

……………………………………………………………………………………………

+ Cải tạo đất hoang đồi trọc: bằng các biện pháp ………………………………………………

+ Bảo vệ rừng và đất rừng: tổ chức ……………………………………………………………….

*- Đối với đồng bằng:*

+ Quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích ………………………….

+ Thâm canh, nâng cao ………………………... Canh tác hợp lí, chống …………………………

……………………………………………………………………………………………….

**3. Sử dụng và bảo vệ các tài nguyên khác.**

**- Tài nguyên nước:**

+ Hiện trạng: ngập lụt vào ………………, thiếu nước vào …………... và ô nhiễm môi trường nước.

+ Biện pháp: phải sử dụng hiệu quả, ……………… tài nguyên nước và phòng chống ………………

**- Tài nguyên khoáng sản:**

+ Hiện trạng: Nước ta có 3500 mỏ KS, phần nhiều là mỏ nhỏ, phân tán. Nhiều nơi khai thác KS trái phép, bừa bãi, gây lãng phí và làm ô nhiễm môi trường.

+ Biện pháp: quản lí ………………………………………., tránh ……………………………….. và ………………………………………………….

**- Tài nguyên du lịch:**

+ Hiện trạng: Tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra nhiều nơi, làm suy thoái tài nguyên du lịch.

+Biện pháp: ……………………………….. giá trị tài nguyên du lịch, …………………………… khỏi bị ô nhiễm, phát triển …………………………….

🙢★🙠

Bài 15. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

**1. Bảo vệ môi trường.**

- Có ………..vấn đề quan trọng nhất trong ………………………………… ở nước ta là:

+ Tình trạng mất cân bằng sinh thái môi trường: biểu hiện ở …………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường: …………………………………………………………………

- Bảo vệ môi trường và tài nguyên: cần Sử dụng tài nguyên …………….., lâu bền và ……………

…………………………………………………………………..cho con người.

**2. Một số thiên tai chủ yếu và biện pháp phòng chống.**

***a. Bão.***

*- Hoạt động của bão ở VN:*

+ Mùa bão bắt đầu từ ……………….. và kết thúc vào …………………………………….

+ Bão tập trung nhiều nhất vào tháng ……………………… (chiếm ……………. số cơn bão)

+ Mùa bão ở Việt Nam …………………. từ Bắc vào Nam.

+ Trung bình mỗi năm có từ ……. cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta, năm nhiều có …...….cơn.

+ Bão hoạt động mạnh nhất ở ………………………………………….

*- Hậu quả:*

+ Gió mạnh, mưa lớn gây ………………, thủy triều dâng gây ………………………………………

+ Lật úp …………………..., tàn phá các công trình

⭢ Tác hại rất lớn cho sản xuất và đời sống nhân dân.

*- Biện pháp:*

+ Dự báo về quá trình ……………………. và hướng …………………………. của bão.

+ Các thuyền đi trên biển phải …………………………………. hoặc ………………………………

+ Vùng ven biển phải …………………………………………………………………

+ Khẩn trương ……………………….. khi có bão mạnh

+ Chống bão kết hơp với chống …………….. ở đồng bằng và chống ………………. ở miền núi.

**b. Ngập lụt.**

- Vùng chịu úng nghiêm trọng nhất là vùng …………………………………………….

- ĐBSH ngập lụt do có mưa lớn, mặt đất ………, xung quanh có …………., đê biển ………..., đô thị hóa cao

- ĐBSCL ngập lụt do …………… và …………………..⭢ vì vậy cần có các công trình ………… và ………………………………

- Trung bộ ngập lụt mạnh vào ………………………., do mưa bão, …………………., lũ nguồn về.

**c. Lũ quét.**

- Lũ quét xảy ra ở những lưu vực sông suối …………….., có địa hình ………………….., độ dốc ………, mất ………………………, bề mặt dễ bị bóc mòn khi có mưa lớn từ 100 – 200mm

- Miền Bắc lũ quét xảy ra từ ……………………………

-Miền Trung lũ quét xảy ra từ ……………………………

- Biện pháp:

+ Quy hoạch ……………………………... tránh lũ quét

+Quản lí sử dụng đất đai ……………

+ Thủy lợi, ……………….., canh tác nông nghiệp trên đất ………

**d.Hạn hán.**

-Hạn hán diển ra trong mùa …….., và ở nhiều nơi:

+ Miền Bắc: mùa khô kéo dài ………………. (…………………………………………………)

+ Miền Nam: mùa khô kéo dài ………………….. ở Đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên, kéo dài 6-7 tháng ở …………………………………………..

-Hậu quả: Cháy ………….., ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

-Biện pháp: Xây dựng công trình …………….., trồng rừng, trồng cây chịu hạn

**e. Các thiên tai khác.**

- Động đất:

+ Tây Bắc là khu vực có …………………………………………, rồi đến khu vực Đông Bắc.

+ Khu vực miền Trung ………………………………..

+ Ở Nam Bộ, động đất ………………………………………

+ Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển ……………………………

- Các thiên tai khác: lốc , mưa đá, sương muối … cũng gây tác hại đến sản xuất và đời sống nhân dân.

🙢★🙠

**ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**Bài 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ**

**VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở NƯỚC TA**

**1. Nước ta là nước đông dân, có nhiều thành phần dân tộc**

**- Nước ta là nước đông dân** **:** năm 2019 dân số nước ta là 96,2 triệu người, đứng thứ 3 ĐNÁ, thứ 15 trên thế giới.

-Tác động:

+ Thuận lợi: Dân số đông dẫn đến nguồn lao động ………………., thị trường tiêu thụ …………….

+ Khó khăn: Dân số đông gây …………….cho phát triển kinh tế XH, ………………….đời sống vật chất và tinh thành người dân

**- Nhiều thành phần dân tộc:** Nước ta có ……… dân tộc, trong đó dân tộc kinh chiếm 85,3%, còn lại các dân tộc khác chỉ chiếm 14,7% (2019), ngoài ra còn có 3,2 triệu người Việt sinh sống ở nước ngoài.

- Tác động:

+ Thuận lợi: …………………………………………………………………………………………..

+ Khó khăn: ……………………………………………………………………………….

**2. Dân số còn tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ đang có xu hướng già hóa**

***a) Dân số còn tăng nhanh*** [[7]](#footnote-7)

- Dân số tăng nhanh, đặc biệt cuối TK ……… dẫn đến hiện tượng ………………………….. nhưng khác nhau ……………………………..

- Mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số có ……….. nhưng …………. (1,14% năm 2019), mỗi năm dân số tăng thêm ………. triệu người.

- Hậu quả: tạo sức ép lớn đối với …………………………, chất lượng cuộc sống, tài nguyên môi trường

***b) Cơ cấu dân số trẻ, đang có xu hướng già hóa***

- Tỉ lệ người …………………………… và …………………………………….:

+ Từ 0 đến 14 tuổi (…………..%)

+ từ 15 đến 59 tuổi (……………%)

+ từ 60 tuổi trở lên (………….%)

- Dân số dang có xu hướng già hóa: giảm tỉ trọng nhóm tuổi ………………….., tăng tỉ trọng nhóm tuổi ……………. ………và trên ……………….

**3. Phân bố dân cư nước ta chưa hợp lí**

- Mật độ dân số trung bình của nước ta là 290 người/km2 (2019), nhưng có sự phân bố ……………...

**- Phân bố dân cư không đều giữa đồng bằng với ……………………………………………: [[8]](#footnote-8)**

+ Ở đồng bằng tập trung khoảng ……………….., mật độ dân số ……….. (Đồng bằng sông Hồng ………….người/ km2, Đồng bằng sông Cửu Long ………… người/ km2) năm 2006

+ Ở trung du, miền núi tập trung khoảng ……………………, mật độ dân số ……………………. so với đồng bằng (Tây Nguyên……….. người/ km2, Tây Bắc ……. người/ km2 ) năm 2006

**- Phân bố dân cư không đều giữa thành thị và nông thôn:**

+ Tỉ trọng dân thành thị có xu hướng ………………

+ Tỉ trọng dân nông thôn có xu hướng …………….

+ Nhưng phần lớn dân cư sống chủ yếu ……………………………...

=> Sự phân bố dân cư ……………………. làm ảnh hưởng đến việc ……………………… và ……………………………………………..

**4. Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta:**

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp ………………………………………………………

- Xây dựng chính sách ………...…. phù hợp để thúc đẩy sự phân bố dân cư, lao động giữa các vùng.

- Chuyển dịch cơ cấu dân số ……………….. và ………………….

- Đẩy mạnh………………………

- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở ……………………………………………**………..**

🙢★🙠

Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**1. Nguồn lao động**

**a. Thế mạnh:**

*-* Nguồn lao động rất dồi dào ………….. triệu người hoạt đông kinh tế, chiếm …………% dân số (năm 2005)*,* mỗi năm tăng thêm trên ………triệu lao động.

**-** Người lao động nước ta ……………………………………………………………… phong phú

*-* Chất lượng lao động …………………………………….. nhờ những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

**b. Hạn chế**

- Số lao động chưa qua đào tạo còn cao

- Lực lượng lao động có trình độ cao …………….. đặc biệt là cán bộ quản lí và ……………………… lành nghề

- Thiếu tác phong công nghiệp, năng suất lao động ……..

- Phân bố lao động …………………… giữa các vùng [[9]](#footnote-9)

**2. Cơ cấu lao động**

**a) Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế ( Atlat trang 15)**

- Lao động trong ngành …………………………….. chiếm tỉ trọng cao nhất, lao động trong ngành ……………………………… chiếm tỉ trọng thấp nhất.

- Xu hướng: giảm tỉ trọng lao động trong ngành ………………………………….. ; tăng tỉ trọng lao động trong nhành …………………… và ………………, nhưng sự chuyển biến ………………….

⭢ Nguyên nhân: do nước ta tiến hành đổi mới nền kinh tế, theo xu hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa và ảnh hưởng của cuộc ………………………………………………..

**b) Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế**

- Lao động trong khu vực ngoài nhà nước chiếm tỉ trọng ………………, lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng ……………………..

- Xu hướng: Tỉ trọng lao động trong khu vực ngoài Nhà nước và khu vực Nhà nước …………………, lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng……………

⭢Nguyên nhân: Do nhà nước ta tiến hành đổi mới và xây dựng nền ………………………… theo định hướng ……………………………, mở rộng giao lưu hợp tác với các nước trên thế giới

**c) Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn:**

- Tỉ trọng lao động ở nông thôn ……….. và đang có xu hướng………………..

- Tỉ trọng lao động ở thành thị ………….. và đang có xu hướng …………….

⭢ Nguyên nhân: Do quá trình ……………….. gắn liền với quá trình ………………………

**\* Hạn chế của việc sử dụng lao động:**

- Năng suất lao động ……………….nhưng vẫn còn ……………..so với thế giới

- Phần lớn lao động có ……………………….. làm cho quá trình phân công lao động xã hội …………………………………………………………………..

- Chưa sử dụng hết quỹ ………………………… (ở nông thôn, xí nghiệp quốc doanh)

**3. Vấn đề việc làm và hướng giải quyết việc làm**

**a) Vấn đề việc làm**:

- Mỗi năm nước ta tạo ra gần ………. triệu việc làm mới nhưng tỷ lệ ……………… và ……………………… vẫn cao

- Cả nước: thất nghiệp ………..%, thiếu việc làm ……………..%

- Thành thị: thất nghiệp …………%, thiếu việc làm ………………%

- Nông thôn: thất nghiệp …………..% thiếu việc làm……………%

**b) Hướng giải quyết việc làm**

- Phân bố lại ……………… và ……………………….

- Thực hiện tốt chính sách ………………., kế hoạch hóa gia đình

- Đa dạng hóa ………………………… (nghề truyền thống, tiểu thủ CN), chú ý đến ngành ………….

- Tăng cường …………………… để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng ………………………

……………………

- Mở rộng, đa dạng hóa các ………………………

- Đẩy mạnh ……………………….

🙢★🙠

**BÀI 18. ĐÔ THỊ HOÁ**

**1. Đặc điểm đô thị hóa ở nước ta**

**a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp**

**- Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp:**

+ Thế kỉ thứ ………………. có đô thị đầu tiên là ……………….. Thời phong kiến đô thị được hình thành ở nơi có ……………………… với chức năng là …………………………………………

+ Thời Pháp thuộc, công nghiệp …………………, hệ thống đô thị không mở rộng. Đến những năm 30 của thế kỉ XX mới có 1 số đô thị lớn được hình thành như: ……………………………………

+ Từ năm 1945 – 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra ……… và không có sự thay đổi…………

+ Từ 1954 - 1975 đô thị phát triển theo ……….. xu hướng.

* Miền Nam: Đô thị hóa là để phục vụ ………………..
* Miền Bắc: Đô thị hóa gắn liền với …………………………..

+ Từ 1965 -1972 đô thị hóa chững lại do ……………………

+ Từ 1975 đến nay quá trình đô thị hóa có ………………………………………………………

**- Trình độ đô thị hóa nước ta thấp:** Cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống GTVT, điện, nước, …) vẫn còn ……………………………. so với các nước trong khu vực và thế giới.

**b) Tỉ lệ dân thành thị tăng**

- Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị …………………………

- Tuy nhiên tỉ lệ dân thành thị nước ta ……………so với các nước trong khu vực

**c) Phân bố đô thị không đều giữa các vùng**:

- Số lượng đô thị: Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất là ………………………………………., vùng có số lượng đô thị ít nhất là ………………………………….

- Số dân đô thị: vùng có số dân đô thị cao nhất là ………………………………(có nhiều thành phố lớn, đông dân); ………………………………. số dân đô thị ít (chủ yếu là các thị xã, thị trấn).

- Số lượng thành phố còn quá ít so với số lượng đô thị, chủ yếu là ………………………………….

**2. Mạng lưới đô thị**

**-** Dựa vào: ………………………………………………………………………..… chia thành 6 loại (………………………………………..). Có ………. đô thị đặc biệt là Hà Nội và TPHCM.

- Dựa vào ………………………..: chia thành ………….. loại

+ Đô thị trực thuộc ……………: Có …..đô thị trực thuộc Trung ương (…………………………….

………………………………………………………………………………)

+ Đô thị trực thuộc ………….: …………………………………………………

**3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xă hội**

***\* Tích cực:***

- Tác động mạnh đến ……………………………………………………………………….

- Các đô thị có ảnh hưởng đến ……………………………………………………………..vùng

- Các đô thị là thị trường …………… phẩm lớn, là nơi sử dụng đông đảo ………………………

…………………………………………………………….

- các đô thị là nơi có cơ sở vật chất kĩ thuật ………….., có sức hút lớn đối với ……………… và ……………………., tạo ra động lực cho sự ……………………. và ………………………………

- Các đô thị tạo ra ……………………, tăng thu nhập …………………………..

***\* Tiêu cực:*** vấn đề ……………………………………………………………………………….

🙢★🙠

**BÀI 20. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ** **(ATLAT tr 17)**

**1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế**

- Cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng: giảm tỉ trọng ………………… (Nông-lâm-ngư nghiệp), tăng tỉ trọng …………………(công nghiệp xây dựng) và …………… (dịch vụ) có tỉ trọng ……………… nhưng chưa ổn định.

- Xu hướng chuyển dịch trên là ………………, theo hướng ………………………………………

…………………. đất nước. Nhưng chuyển dịch …………………….., chưa đáp ứng ……………

……………………………………………………

**- Sự chuyển dịch trong nội bộ ngành:**

**\* Khu vực I: (Nông – Lâm – ngư nghiệp)**

+ Giảm tỉ trọng ngành ……………….., tăng tỉ trọng ngành ………………….

+ Trong nông nghiệp: giảm tỷ trọng ngành ……………………, tăng tỉ trọng ngành ………………

**\* Khu vực II (CN-XD)**

+ Đa dạng hóa ……………….để phù hợp với …………………………… và ………………………

+ Tăng tỷ trọng ngành ………………………….., giảm tỷ trọng ngành ……………………………

+ Tăng tỉ trọng sản phẩm ……………………., giảm tỉ trọng các sản phẩm …………………………

**\* Khu vực III (Dịch vụ)**

+ Tăng nhanh các lĩnh vực liên quan đến ………………………………………. và phát triển đô thị.

+ Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời: ………………………………………………………………...

**2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế**

- Thành phần KT Nhà nước ………… tỉ trọng, nhưng vẫn giữ vai trò ………… trong nền kinh tế.

- Thành phần KT ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng ……., trong đó kinh tế tư nhân có xu hướng ….

- Thành phần Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ………………

⭢ Nguyên nhân: phù hợp với nền kinh tế ……………….............., phù hợp với quá trình …………..

…………………….

**3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế**

- Nông nghiệp: hình thành các vùng …………………. cây lương thực, cây công nghiệp

- Công nghiệp: hình thành các khu …………………………, khu …………… có quy mô lớn.

- Cả nước đã hình thành…… vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng kinh tế trọng điểm …………..

+ Vùng kinh tế trọng điểm ………………..

+ Vùng kinh tế trọng điểm …………………

**4. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập (Bài 1)**

- Thực hiện chiến lược ……………………….. và ……………………………

- Hoàn thiện và thực hiện …………………………………………………… theo định hướng XHCN.

- Đẩy mạnh ……………………………………………. gắn với nền …………………………………

- Đẩy mạnh hội nhập ……………………………………………………..

- Bảo vệ tài nguyên , ……………………………. và phát triển ………………………………..

- Đẩy mạnh phát triển ……………………, y tế, chống tệ nạn xã hội.

🙢★🙠

**Bài 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**1. Ngành trồng trọt:**

- Trong nông nghiệp: ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng ………. và có xu hướng …….., ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng …………và có xu hướng ……….

- Trong ngành trồng trọt: cây lương thực chiếm tỉ trọng …………. và có xu hướng …………, cây công nghiệp chiếm tỉ trọng tương đối……. và có xu hướng …………..

**a. Sản xuất lương thực**

**- Vai trò của sản xuất lương thực:**

+ Bảo đảm ………………… cho nhân dân

+ Cung cấp ……………. cho chăn nuôi.

+ Tạo nguồn hàng ……………………

+ Cơ sở đa dạng hóa ………………………………….

**- Điều kiện phát triển sản xuất lương thực:**

+ Thuận lợi: Đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

+ Khó khăn: thiên tai (………………………………………) và …………………………

**- Tình hình sản xuất lương thực nước ta trong những năm qua:**

+ Diện tích gieo trồng lúa lúc đầu ……………….., sau ………………..

+ Năng suất lúa ………………., nhờ áp dụng ……………………………., ………………………...

………………………………………………………………………………………………..

+ Sản lượng lúa ………………... Việt nam trở thành nước ………………………………………….

+ Bình quân lương thực trên đầu người ………………………………………………..

+ Phân bố: vùng sản xuất lương thực lớn nhất là vùng …………………………………….., thứ hai là vùng ……………………..và là vùng có năng suất lúa ……………… nước.

**b. Sản xuất cây thực phẩm** (giảm tải)**.**

**c. Sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả**

**- Điều kiện phát triển cây công nghiệp:**

+ Thuận lợi: . Khí hậu …………………, có nhiều loại đất thích hợp với ……………………………

. Nguồn lao động……………………., có mạng lưới các ………………………….

+ Khó khăn: Thị trường …………………….. Sản phẩm chưa đáp ứng ……………………………..

**- Tình hình sản xuất cây công nghiệp:**

+ Chủ yếu là cây công nghiệp ………………, ngoài ra còn có một số cây có nguồn gốc …………….

+ Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp khoảng 2,5 triệu ha (năm2005), riêng cây ………………………………………………

+ Việt Nam có vị trí hàng đầu TG về xuất khẩu ………………………………………

**- Phân bố cây công nghiệp: (Atlat trang 18)**

|  |  |
| --- | --- |
| Cây CN lâu năm | Cây CN hàng năm |
| **+ Cà phê**: Tây Nguyên, ĐNB.  **+ Cao su**: ĐNB, Tây Nguyên  **+ Hồ Tiêu**: Tây Nguyên, ĐNB  **+ Điều**: nhiều nhất ở ĐNB.  **+ Dừa**: nhiều nhất ở ĐBSCL  **+ Chè**: TDMNBB, Tây Nguyên (nhiều nhất là Lâm Đồng). | ***+* Mía**: ĐBSCL, ĐNB, DHMT  ***+* Lạc**: DHMT (Thanh-Nghệ-Tĩnh), ĐNB, Đắk Lắk.  *+* Đậu tương: TDMNBB  ***+* Đay**: trồng nhiều ở ĐBSH |

***\* Cây ăn quả:*** lớn nhất là vùng …………………………………….. và ……………………….., Trung du và miền núi Bắc Bộ (vải ở Bắc Giang)

**2. Ngành chăn nuôi**

**- Tình hình phát triển ngành chăn nuôi:**

+ Tỉ trọng của ngành chăn nuôi ……………………………….

+ Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên ……………………………., theo hình thức ……………..

+ Các sản phẩm không qua giết thịt (trứng, sữa) chiếm tỉ trọng ……………………………

**- Điều kiện phát triển ngành chăn nuôi:**

+ Thuận lợi: Cơ sở thức ăn cho chăn nuôi ………………………... Các Dịch vụ về …………………

…………………………………………………….

+ Khó khăn: Chất lượng giống chưa cao, dịch bệnh đe dọa trên ………………., hiệu quả chăn nuôi ………………………………….

**a. Chăn nuôi Lợn và gia cầm**

- Lợn và gia cầm là …………..nguồn cung cấp …………………………

- Lợn cung cấp trên ……………. sản lượng thịt các loại.

- Chăn nuôi gia cầm ………………, chăn nuôi gà công nghiệp phát triển ở các tỉnh ……………… và các địa phương ………………………………………….

- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều nhất ở ………………………………………………..

**b. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ (Giảm tải)**

🙢★🙠

**BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**1. Ngành thủy sản** **(ATLAT tr 20)**

**a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản**

***\*Thuận lợi:***

**- Điều kiện tự nhiên:**

+ Nước ta có đường bờ biển dài ……….. km và vùng đặc quyền kinh tế ……………….

+ Nước ta có nguồn lại hải sản ……………………., ngoài ra có nhiều loài đặc sản.

+ Nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có………… ngư trường trọng điểm là: ……………………

………………………………………………………………………………………………………

+ Dọc bờ biển có các ……………………………………………………….. thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản …………….

+ Ở ven bờ có nhiều đảo, vũng, vịnh tạo điều kiện cho ……………………

+ Nước ta có nhiều …………………………………….… thuận lợi nuôi trồng thủy sản ……………

**- Điều kiện kinh tế - xã hội:**

+ Người dân có kinh nghiệm …………………… và ………………………………

+ Các phương tiện ……………….., ngư cụ được trang bị ……………………………………

+ Các dịch vụ thủy sản và chế biến thủy sản ………………………………………….

+ Nhu cầu thủy sản ở ………………. và ……………….. ngày càng ……….. (EU, Hoa Kì…)

+ Nhà nước có những chính sách đổi mới về ……………………………………………

***\* Khó khăn***

**- Điều kiện tự nhiên:**

+ Bão, gió mùa Đông Bắc …………………………………….

+ Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi …………………………………..

**- Điều kiện kinh tế - xã hội**

+ Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn ………………………, nên năng suất …………………...

+ Hệ thống các cảng cá chưa …………………………………..

+ Việc chế biến thủy sản và năng cao chất lượng sản phẩm ………………………..

**b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản**

**-** Ngành thủy sản có ………………………………………

**-** Ngành nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng ……..

**\**Khai thác thủy sản:***

- Sản lượng khai thác thủy sản …………………, chủ yếu là khai thác …………….

- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt thủy sản, nghề cá có vai trò to lớn ở ………………

……………………………………….

- Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt là: ………………………………………………………..

…………………………………………………………………

***\* Nuôi trồng thủy sản:***

**- Nuôi tôm:**

**+** Nghề nuôi Tôm …………………….

+ Kĩ thuật nuôi đi từ …………………sang ……………………………, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.

+ ĐBSCL là vùng nuôi ……………... (nỗi bật ở các tỉnh: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre…)

**- Nghề nuôi cá nước ngọt:**

+ Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt là vùng ……………………………………..

………………………………….., trong đó …………….. nổi tiếng về việc nuôi cá ba sa, cá tra.

**2. Ngành lâm nghiệp (ATLAT tr 20)**

**- Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai tṛò quan trọng về mặt …………… và ………………..**: do nước ta có ……………diện tích là đồi núi, lại có vùng …………………………………..

**- Tài nguyên rừng nước ta ………………… nhưng ………………………….:**

+ Rừng phòng hộ: ở khu vực đầu nguồn có tác dụng đều hòa nguồn nước, chống lũ lụt, xói mòn;

ở vùng ven biển có tác dụng ngăn cát bay, cát chảy, chắn bão.

+ Rừng đặc dụng là các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu dự trữ sinh quyển.

+ Rừng sản xuất: phần lớn đã giao và cho người dân thuê.

**- Sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp:**

Hoạt động lâm nghiệp bao gồm: ………………………………………………………………..

***+ Về trồng rừng*:** Hàng năm, nước ta trồng khoảng ……… nghìn ha. Tuy nhiên bên cạnh đó mỗi năm lại có ……………………………………….…. và ………………, đặc biệt là ở Tây Nguyên.

***+ Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:***

Khai thác:mỗi năm khai thác khoảng …….. triệu m3 gỗ, với các sản phẩm ……………… như: gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ lạng, gỗ dán

Cơ sở chế biến: hơn …….. nhà máy cưa xẻ gỗ, vài nghìn xưởng thủ công, CN bột giấy và giấy đang phát triển. Rừng còn được khai thác để cung cấp ………….. và ……………….

🙢★🙠

**Bài 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành**

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa đạng: gồm ….. ngành công nghiệp thuộc … nhóm

+ Nhóm ……………………..

+ Nhóm ……………………………..

+Nhóm ………………………………………………………………….

- Ngành CN trọng điểm: là ngành có thế mạnh ……………, mang lại hiệu quả cao ………………

…………………………….., có tác động mạnh đến ………………………………

- Một số ngành CN trọng điểm như: ………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………..

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch: tăng tỉ trọng công nghiệp ……………….., giảm tỉ trọng công nghiệp …………………. Nhằm thích nghi với ………………………., hội nhập vào thị trường ……………….. và ………………………..

- Hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:

+ Xây dưng cơ cấu ngành công nghiệp …………………………………., thích nghi ……………….

……………………………………………………………………………………………………..

+ Đẩy mạnh các ngành CN trọng điểm, đưa công nghiệp …………………………………………….

+ Đầu tư theo ………………, đổi mới ……………………….. nhằm nâng cao ………………, hạ …………………………………………

**2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ**

- Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:

+ Ở Bắc Bộ, ĐBSH và vùng phụ cận …………………………………………………………………

+Ở Nam Bộ hình thành một dải CN, với các trung tâm CN hàng đầu cả nước như ……………

……………………………………..Hướng chuyên môn hóa ……………., trong đó có một số ngành ……………. nhưng lại …………….. như ……………………………………………………

+ Ở DHMT: có các trung tâm như …………………………………………………………………..

+ Khu vực còn lại, nhất là vùng núi: …………………………………………….chủ yếu là điểm CN

- Giá trị sản xuất công nghiệp theo vùng có sự phân hóa mạnh:

+ Dẫn đầu là vùng……………………………………. (hơn ½ cả nước), sau đó là …………………

……………………………………………………………….

+ Các vùng còn lại tỉ trọng ……………………………………

- Nguyên nhân: do vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường, kết cấu hạ tầng, vốn ở các vùng có sự phân hóa.

**3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

- Cơ cấu CN theo thành phần kinh tế gồm: …………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………

- Xu hướng:

+ Giảm tỉ trọng khu vực ……………….. (nhưng KV nhà nước vẫn …………………………….)

+ Tăng tỉ trọng ……………………………….. và …………………………………………………

🡪 Sự chuyển dịch trên là ……………. phù hợp với đường lối ………………, phát triển kinh tế nhiều thành phần theo ……………………………………………………………………

🙢★🙠

**Bài 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**1. Công nghiệp năng lượng**

**a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu**

***\* CN Khai thác than****:*

- Than antraxit tập trung chủ yếu ở …………………………, với trữ lượng hơn ………tỉ tấn

- Than nâu tập trung chủ yếu ở …………………………………., với trữ lượng ……………. tỉ tấn, nhưng điều kiện khai thác ………………….

- Than bùn tập trung chủ yếu ở ……………………………………., đặc biệt là khu vực ……………

- Tình hình sản xuất: Sản lượng than ……………….., năm 2005 đạt hơn ……….. triệu tấn.

***\* Công nghiệp khai thác dầu khí:***

**-** Dầu khí ở nước ta tập trung ngoài thềm lục địa với trữ lượng ………… tấn dầu và …………..... m3 khí, hai bể trầm tích lớn là: …………………………………………………………….

- Tình hình sản xuất:

**+** Nước ta bắt đầu khai thác dầu khí từ năm ……………….. Sản lượng tăng liên tục, năm 2005 đạt …………….. triệu tấn.

+ Khí tự nhiên được khai thác phục vụ cho …………………………………., ngoài ra còn là nguyên liệu sản xuất ………………………….

+ Phát triển …………………….., hóa dầu (nhà máy lọc dầu ………………….. ở tỉnh Quảng Ngãi; Nghi Sơn ở tỉnh Thanh Hóa )

**b. Công nghiệp điện lực**

- Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển CN điện lực như: than, dầu, sông suối - sức nước, năng lượng gió, mặt trời…

**-** Tình hình phát triển: Sản lượng điện……………………………………

*-*Cơ cấu sản lượng điện có sự thay đổi:

+ Giai đoạn 1991 – 1996 thủy điện luôn chiếm hơn………………………………….

+ Đến năm 2005 nhiệt điện chiếm khoảng ………………………………., trong đó tỉ trọng cao nhất thuộc về …………………………………………..

- Về mạng lưới: đường dây siêu cao áp 500KV kéo dài từ ……………….. đến ……………………

**\*Thủy điện:**

- Nước ta có tiềm năng thủy điện ……………., công suất đạt khoảng………… triệu kW, tập trung chủ yếu ở hệ thống ……………… (37%) và hệ thống sông …………………(19%)

- Các nhà máy thủy điện lớn ở nước ta:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Miền** | **Tên nhà máy** | **Nằm trên sông** |
| - Bắc | Hoà Bình | Đà |
| Thác Bà | Chảy |
| Sơn La | Đà |
| - Trung và Tây Nguyên | Y-a-li | Xê Xan |
| Hàm Thuận – Đa Mi | La Ngà |
| Đa Nhim | Đa Nhim |
| - Nam | Trị An | Đồng Nai |

**\* Nhiệt điện:**

- Than là nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện …………………………….

- Dầu mỏ, khí tự nhiên là nhiên liệu cho các nhà máy nhiệt điện ………………………….

- Các nhà máy nhiệt điện lớn của nước ta:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Miền** | **Tên nhà máy** | **Nhiên liệu** |
| Bắc  (từ than là chính) | Phả Lại 1 | Than |
| Phả Lại 2 | Than |
| Uông Bí | Than |
| Uông Bí mở rộng | Than |
| Ninh B́ình | Than |
| Nam  (dầu nhập khẩu, khí) | Phú Mĩ 1,2,3,4 | Khí |
| Bà Rịa | Khí |
| Hiệp Phước (TP HCM ) | Dầu |
| Thủ Đức (TP HCM) | Dầu |

**2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**

- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm có ……………………….. là nhờ vào ………………

………………………………………….., thị trường tiêu thụ rộng lớn ở ………………………….

- Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm gồm …… nhóm ngành:

+ Chế biến sản phẩm trồng trọt: ………………………………………………………………………

……………………………………….

+ Chế biến các sản phẩm chăn nuôi: ………………………………………………………………….

………………………………………………

+ Chế biến hải sản: ………………………………………………………………………………

🙢★🙠

**Bài 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**1. Khái niệm về tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là ………………………………..giữa các quá trình và cơ sở sản xuất CN trên một lãnh thổ nhất định để …………………………………………………, nhằm ……

……………………………………………………………………………………………………….

- Vai trò:

+ có vai trò Đặc biệt quan trọng trong………………………………………………………….

+ Là công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp …………………………………………………..

**3. Các h́ình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

**a. Điểm công nghiệp**

- Điểm công nghiệp chỉ bao gồm 1- 2 xí nghiệp đơn lẻ

- Phân bố gần nguồn nguyên liệu

- Giữa các xí nghiệp không có mối liên hệ về sản xuất

- Phân bố chủ yếu ở các tỉnh ……………….. như: ……………………………………..

**b. Khu công nghiệp**

- Khu công nghiệp ở nước ta được hình thành từ những năm ………….. của thế kỉ ……………….

- Do chính phủ ………………. thành lập, có ranh giới xác định, ……………………………………

……………………………………………………………………………công nghiệp

- Không có ……………………………..

- Khu công nghiệp phân bố ………………….. theo lãnh thổ: tập trung nhất là …………………….., tiếp theo là ……………………………………………………………………………………

**c. Trung tâm công nghiệp**

-Trung tâm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp với trình độ cao, thường gắn liền với …………………………………

- Mỗi trung tâm công nghiệp thường có …………………………………………. với vai trò hạt nhân để tạo nên trung tâm.

- Dựa vào vai trò của trung tâm công nghiệp có thể chia thành các nhóm:

+ Các trung tâm có ý nghĩa …………….. (………………………, ………………..)

+ các trung tâm có ý nghĩa ………… (Hải Phòng, …………………, Cần Thơ…)

+ Các trung tâm có ý nghĩa ………………. (Việt trì, ……………………, Vinh, Nha Trang…)

- Dựa vào …………………………………………….. có thể chia thành các nhóm: các trung tâm ………………., các trung tâm ……………, các trung tâm ……………………..

**d. Vùng công nghiệp**

- Có quy mô lãnh thổ lớn nhất, bao gồm nhiều tỉnh thành.

- Có một số ngành chuyên môn hóa thể hiện rõ bộ mặt công nghiệp của vùng.

- Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp năm 2001, cả nước có …………….vùng công nghiệp:

+ Vùng 1: ………………………………………………………………………………………….

+ Vùng 2: ………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………..

+ Vùng 3: Các tỉnh từ ………………………………………………………..

+ Vùng 4: Các tỉnh ………………………. trừ …………………………….

+ Vùng 5: Các tỉnh …………………………., cộng thêm ……………….. và ……………….

+ Vùng 6: Các tỉnh ………………………………………………………………………

🙢★🙠

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ**

**Bài 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**1. Giao thông vận tải**

**a. Đường bộ (đường ô tô)**

**-** Nhờ ………………….. và ………………………… nên mạng lưới đường bộ được ……………. và ……………………………..

- Mạng lưới đường ô tô đã ………………………………………….

- Các tuyến đường chính:

* Quốc lộ 1: chạy từ ………………… đến …………………., là tuyến đường xương sống của nước ta, nối các ……………………..(trừ ………………..).
* Đường ……………………………: thúc đẩy phát triển KT-XH phía tây.

+ Các tuyến đường theo Đông - Tây kết nối với mạng đường bộ xuyên Á.

**b. Đường sắt**

- Tổng chiều dài là ……………..km, hiệu quả và chất lượng phục vụ tăng.

- Các tuyến đường chính: các tuyến đường sắt tập trung chủ yếu ở miền……….

+Quan trọng nhất là đường sắt …………………. (Hà Nội – TP HCM) dài ……………….km

+ Các tuyến đường từ Hà Nội đi các tỉnh miền Bắc: Hà Nội – ……………., Hà Nội – ……………

Hà Nội – …………………, Hà Nội – …………….…

**c. Đường sông**

- Đường sông dài khoảng ……………………..

- Vận tải đường sông chủ yếu tập trung ở:

+ Hệ thống sông ……………………………….

+ Hệ thống sông …………………………….

+ Một số sông lớn ở ……………..

**d. Đường biển**

- Đường ………………….., nhiều vũng, vịnh, đảo, quần đảo thuận lợi …………………………

………………………………………………………

- Tuyến đường biển quan trọng: …………………………………….. dài 1.500km

- Cảng biển, cụm cảng quan trọng: …………………………………………………………………

**e. Đường hàng không**

- Hàng không là ngành ………………..., nhưng …………………………………

- Hệ thống sân bay, cơ sở vật chất không ngừng đổi mới.

- Cả nước có …………. sân bay, trong đó có …… sân bay quốc tế

- 3 đầu mối chủ yếu là: …………………………………………………………………

**g. Đường ống**

- Đường ống phát triển gắn với sự phát triển của…………………………………………….

- Các tuyến đường ống chính:

+Đường ống dẫn dầu B12 (Bãi Cháy-Hạ Long) tới ………………………………….

+ các đường ống dẫn dầu khí từ thềm lục địa vào đất liền.

**2. Ngành thông tin liên lạc**

**a. Bưu chính**

- Đặc điểm: Có ……………………, mạng lưới rộng khắp.

- Hạn chế: Mạng lưới phân bố ………………….., công nghệ …………., quy trình nghiệp vụ mang tính thủ công, thiếu ……………………………

- Ngành bưu chính sẽ phát triển theo hướng: …………………, ……………………., tin học hóa, đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh.

**b. Viễn thông**

- Đặc điểm: có tốc độ …………………………….. và đón đầu thành tựu …………………………...

- Quá trình phát triển:

+ Trước thời kì Đổi mới: ……………………………………………………………….., dịch vụ viễn thông nghèo nàn

+ Những năm gần đây tăng trưởng với …………………, ứng dụng các thành tựu …………………

……………………………..

- Mạng lưới viễn thông nước ta tương đối …………………. và …………………………………..:

Mạng điện thoại ; Mạng phi thoại; Mạng truyền dẫn

🙢★🙠

**Bài 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH**

**1. Thương mại**

***a. Nội thương***

* Sau đổi mới, cả nước hình ………………………………, ………………………………………...
* Nội thương thu hút sự tham gia của nhiều ……………………………………., trong đó:

+ Khu vực nhà nước …………….

+ Khu vực ngoài nhà nước ……………và chiếm tỉ trọng ……..nhất

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài …………….và chiếm tỉ trọng …………..nhất

***b. Ngoại thương (hoạt động xuất nhập khẩu)***

* Thị trường buôn bán …………………………………………………………….. đa phương hóa.
* Việt Nam trở thành thành viên của ……………………………………. (WTO) và có quan hệ buôn bán với phần lớn các ……… và ……………………………………………………..
* Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng liên tục

**- Xuất khẩu:**

+ Xuất khẩu nước ta ……………………………… 🡪do mở rộng và đang dạng hóa thị trường.

+ Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: ………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………………………..

+ Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay là: ………………………………………………………..

**- Nhập khẩu:**

+ Nhập khẩu …………………. 🡪 phản ánh ……………………… và ………….. của sản xuất, nhu cầu tiêu dùng

+ Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: ……………………………………………………………….

……………………………………………………………………….

+ Thị trường xuất khẩu chủ yếu là: …………………………………………………………………

**2. Du lịch**

***a. Tài nguyên du lịch***

* Tài nguyên du lịch gồm 2 nhóm: …………………………………………………………………...

+ Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm: ……………………………………………………………….

+ Tài nguyên nhân văn gồm: ………………………………………………………………………

***b. Tình hình phát triển và các trung tâm du lịch chủ yếu***

* Ngành du lịch nước ta phát triển nhanh từ 1990 cho đến nay nhờ ………………………………….

……………………….

* Nước ta được chia thành ……….. vùng du lịch: …………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………..

* Các trung tâm du lịch lớn nhất nước ta: …………………………………………………………….

🙢★🙠

**Bài 32. VẦN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**1. Khái quát chung**

* Là vùng có diện tích …………………………………., bao gồm …………… tỉnh
* Tiếp giáp : …………………………………………………………………………………………
* Vị trí địa lí đặc biệt, mạng lưới ………………………………………………….. nên thuận lợi cho việc giao lưu với các vùng và phát triển kinh tế mở.

**2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

***\* Khoáng sản:***

- Là vùng …………………………………………………., các khoáng sản chính như: …………..

…………………………………………………………………………………………………….

- Than Quảng Ninh là ……………………. và ………………………………. Đông Nam Á, khai thác than chủ yếu làm ………………………………………………. và để ……………..

- Thuận lợi : phát triển các ngành …………………………………………………………….

- Khó khăn : hàm lượng khoáng sản thấp, lại nằm ……………………………….., việc khai thác khoáng sản …………………………………………

**\* *Thủy điện:***

- Có trữ năng ………………………………. Hệ thống ……………. (11 triệu kW) hơn 1/3 trữ năng cả nước, sông ………. gần 6 triệu kW.

- Mộ số nhà máy thủy điện: ………………………………………………………………..

- Việc phát triển thủy điện sẽ tạo …………………………………………………………………….

……………………………... Tuy nhiên cần chú ý đến những thay đổi ……………………………...

**3. Trồng và chế biến cây CN, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

**a) Điều kiện phát triển**

**\*Thuận lợi**

**- Điều kiện tự nhiện:**

+ Có nhiều loại đất như: ………………… (nhiều nhất), ……………………., ……………………

+ Khí hậu ……………………………………………………………, có địa hình cao nên có thế mạnh phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc …………….. và …………………..

+ Khả năng mở rộng……………….. và ………………… nâng suất còn rất lớn

**- Điều kiện kinh tế - xã hội**

+ Người dân có truyền thống, kinh nghiệm ………………..

+ các cơ sở chế biến được ……………………………………

+ Chính sách phát triển đầu tư, thị trường ………………………..

**\* Khó khăn**

**-** Rét đậm, rét hại, ……………………… và tình trạng …………………………………………….

- Mạng lưới các cơ sở ……………………………………………. chưa tương xứng với ……………..

……………………………………………….

- Giao thông vận tải……………………………………………………..

**b) Tình hình phát triển cây CN, dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**

-Là vùng trồng chè ……………………………., với các loại chè nổi tiếng ở ………………………..

………………………………………………………………….

- Cây dược liệu: …………………………………………………… trồng nhiều ở ………………….

……………………………………………………………………………………………

- Ở sapa có thể trồng ………………………… và sản xuất ……………………., trồng hoa ………………………

- Cây ăn quả: ……………………………………

- Việc đẩy mạnh sản xuất cây …………………. và cây …………. cho phép: phát triển nền ………

…………………………. có hiệu quả cao; hạn chế nạn …………………………………..

**4. Chăn nuôi gia súc**

**\*Điều kiện phát triển:**

***-Thuận lợi:***

+ Có nhiều ……………. trên các cao nguyên

+ Khí hậu thích hợp

+ Nhu cầu thị trường ngày càng cao

+ Giống tốt, người dân có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi

**- khó khăn:**

**+** Khâu vận chuyển các …………………………………………………

+ Các đồng cỏ cần cải tạo, nâng cao …………………………………

**\* Tình hình phát triển:**

-Bò sữa được nuôi nhiều ở ……………………………..(Sơn La)

- Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi, nhất là …….. (Trâu được nuôi nhiều ……………………………

…………………………………………….)

- Đàn Trâu: ………….. triệu con chiếm ½ đàn Trâu cả nước, đàn bò ………………… con chiếm 16% đàn bò cả nước năm 2005.

- Đàn lợn trong vùng …………………………., do thức ăn tại chổ nhiều (hoa màu, lương thực)

**5. Kinh tế biển**

- Phát triển ……………….. và ……………………………, đặc biệt là đánh bắt ……………………

- Du lịch biển: ………………………………

- GTVT biển: Có nhiều vũng, vịnh có thể ……………………………………….. (cảng Cái Lân)

🙢★🙠

**Bài 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**1. Khái quát chung**

- Là vùng có diện tích …………………………………

- Đồng bằng Sông Hồng bao gồm …………… tỉnh, TP

- Tiếp giáp với: ……………………………………………………………………………………… Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm ……………………., gần các vùng giàu tài nguyên

⭢Thuận lợi ………………………………………………………………………………………….

**2. Các thế mạnh chủ yếu của vùng**

- **Tài nguyên thiên nhiên**:

+ Khí hậu ……………………………………………………………………..⭢ trồng được rau quả có nguồn gốc ……………….. và …………………………..

+ Đất: ………………… chiếm 51,2% diện tích, trong đó ……………….. là đất phù sa màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp

+ Nước: nguồn nước phong phú gồm …………………………………………………………..

+ Biển: có khả năng phát triển đánh bắt nuôi trồng thủy sản, ………………………………………

+ Khoáng sản: không nhiều, chỉ có 1 số có giá trị là:………………………………………………….

**- Điều kiện KT-XH**:

+ Nguồn lao động …………………….., có kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất.

+ Chất lượng lao động ………….., tập trung chủ yếu ở ………………………………

***+*** Cơ sở hạ tầng: có mạng lưới GT …………………, khả năng cung cấp điện, nước được đảm bảo.

+ Cơ sở vật chất - kĩ thuật cho các ngành kinh tế đã được hình thành và ngày càng hoàn thiện.

+ Thị trường rộng, có lịch sử ………………………………………., có thủ đô Hà Nội.

**3. Các hạn hế chủ yếu của vùng**

- Có dân số đông, mật độ dân số………….. gây sức ép về nhiều mặt, nhất là ……………………..

- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai như: ……………………………………………………

- Một số loại tài nguyên bị …………………. như: ……………………………………………

- Thiếu nguyên liệu cho …………………………………………, phần lớn nhập từ vùng khác

- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế …………………….., chưa phát huy hết thế mạnh của vùng.

**4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính**

**a. Thực trạng:**

**-** Cơ cấu kinh tế của vùng Đồng bằng Sông Hồng đang có sự chuyển ………………………….. nhưng còn chậm:……………………………………………………………………………………..

**b. Các định hướng chính**

**- Xu hướng chung:** là tiếp tục giảm tỉ trọng ..………., tăng tỉ trọng ………………… nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với giải quyết ………………………………………………………….

**- Chuyển dịch trong nội bộ ngành:**

**+ Khu vực I**: Giảm tỉ trọng ngành ………………., tăng tỉ trọng ngành ……………………………; Trong trồng trọt giảm tỉ trọng ……………………., tăng tỷ trọng cây ……………………………..

……………………………………………………………………

**+ Khu vực II**: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh ……………

………………………………………………..

**+ Khu vực III**: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục và đào tạo.

🙢★🙠

**Bài 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

**1. Khái quát chung**

- Bắc Trung Bộ là vùng ………………………………………………………………………..

- Bắc Trung Bộ gồm …. tỉnh: ………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………………………….

**-** Tiếp giáp với: ………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………….

🡪 thuận lợi giao lưu phát triển kinh tế với các vùng trong nước và quốc tế.

**2. Hình thành cơ cấu nông – lâm – ngư**

**a. Ý nghĩa hình thành cơ cấu nông – lâm - ngư:**

- Tạo ra cơ cấu ngành kinh tế của vùng.

- Tạo thế liên hoàn trong phát triển …………………………………………………………….

- Phát huy thế mạnh sẵn có của vùng trong đó có thế mạnh về ………………………………………..

- Sử dụng hợp lí ……………………, tăng …………………….. người dân.

**b. khai thác thế mạnh về Lâm nghiệp**

- Diện tích rừng: ………… triệu ha (20% cả nước), độ che phủ …………………. (năm 2006), chỉ đứng sau …………………………

- Trong rừng có nhiều loài gỗ quý, thú quý

- Diện tích rừng giàu tập trung ở ……………………………… (Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình).

- Có nhiều loại rừng: …………………………………………………………………………………

- Khai thác đi đôi với ………………., ……………….. và trồng rừng.

- Việc bảo vệ và phát triển rừng giúp:

* Bảo vệ môi trường ……………, giữ gìn các nguồn ……………………
* Điều hoà …………………….., hạn chế lũ đột ngột.
* Rừng ven biển còn có tác dụng chắn ………………………………………………………….

**c. Khai thác các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển**

**- Vùng đồi trước núi**:

+ Có nhiều đồng cỏ nên …………………………………………………: trâu chiếm ……. cả nước, bò chiếm ………….. cả nước

+ Có diện tích đất ……….. khá màu mỡ, nên hình thành ……………………………………………: ……………………………………………

- **Vùng đồng bằng:** phần lớn làđất …………….., thuận lợi phát triển …………………………… (lạc, mía, thuốc lá), …………………………………..

**d. Đẩy mạnh phát triển Ngư nghiệp**

- Tỉnh nào cũng giáp biển nên có …………………………………….. Nghệ An là tỉnh ……………

………………………………………….

- Việc nuôi trồng thủy sản ……………………………… phát triển khá mạnh, làm thay đổi ………..

………………………………………

- **Hạn chế**: tàu thuyền có …………….., đánh bắt ……………………………….. 🡪 nhiều nơi ………………………………………… có nguy cơ suy giảm.

**3. Hình thành cơ cấu CN và PT CSHT GTVT**

**a) Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hoá:**

- Công nghiệp của vùng phát triển dựa trên: ………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………..

- Trong vùng có một số nhà máy xi măng lớn như ………………………. (Thanh Hoá), ………. ….(Nghệ An). Nhà máy thép …………………………………… (sắt Thạch Khê)

-Phát triển cơ sở năng lượng (điện) là ………………………………………………………………..:

+ Nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào ………………………………………………………

+ Một số nhà máy thuỷ điện đang được xây dựng: …………………………………………………...

………………………………………………………………………………………………….

- Các trung tâm công nghiệp của vùng là …………………………………………………………

**b) Xây dựng cơ sở hạ tầng trước hết là giao thông vận tải:**

- Các tuyến giao thông quan trọng theo hướng Bắc – Nam:

+ Đường quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam: ………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………..

+ Đường Hồ Chí Minh: ………………………………………………………………………….

- Các tuyến giao thông hướng Đông – Tây: QL 7, QL8, QL9...cùng với các cửa khẩu, thúc đẩy …….

………………………………………………………………………………………………………..

- Hệ thống sân bay, cảng biển đang được …………………………………………………………….

***=>*** Việc phát triển cơ sở hạ tầng tạo ra những ………………………………………………………...

🙢★🙠

**Bài 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**1. Khái quát chung**

- Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng kéo dài, hẹp ngang. Có diện tích ….… nghìn km2 (trong đó có 2 quần đảo ……………….. và ………………………..)

- Duyên hải Nam Trung Bộ gồm …………………tỉnh, thành phố.

- Tiếp giáp: …………………………………………………………………………………………

⭢ Thuận lợi: cho giao lưu phát triển kinh tế XH ……………………………….. Là cửa ngõ ra biển của ……………….., cầu nối giữa Vùng kinh tế trọng điểm phía …………..và phía ………………

**2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển**

**a. Nghề cá**

***\** Điều kiện Phát triển:**

- Tỉnh nào cũng có ……………………….. (lớn nhất là các tỉnh ……………………… và ………...

………………………………..)

- Bờ biển có nhiều …………………….. thuận lợi cho ……………………………..

- Ngư dân có kinh nghiệm trong ………………… và ……………………

**\* Tình hình phát triển:**

- Sản lượng thủy sản không ngừng tăng, chủ yếu là khai thác ………………….

- Nuôi tôm hùm, tôm sú ……………………….. ở …………………………………

- Hoạt động chế biến thủy sản đa dạng: ………………………………………….

🡺 Cần chú ý: việc khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

**b. Du lịch biển**

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng (…………………………………… …), khách sạn, nhà nghỉ phát triển.

- …………………………………. là điểm đến hấp dẫn của du khách trong và ngoài nước.

**c. Dịch vụ hàng hải**

- Có nhiều ……………………….. tạo thuận lợi xây dựng cảng nước sâu.

- Một số cảng tổng hợp lớn như: …………………………………………………………………

- Xây dựng cảng nước sâu ………………….. Ở vịnh Vân Phong …………………………………... quốc tế lớn nhất nước.

**d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối**

- Dầu khí ở thềm lục địa …………………………..., đã khai thác dầu mỏ ở …………………………

- Việc sản xuất muối cũng rất thuận lợi, tiêu biểu ở …………. (Ninh Thuận), …………….. (Quảng Ngải).⭢ Do có số giờ nắng cao, ít sông đổ ra biển.

**3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

**a) Phát triển công nghiệp.**

- Đã hình thành chuỗi các trung tâm công nghiệp: …………………………………………………

………………………………………….

- Công nghiệp chủ yếu là …………………………………………………………………………….

- Việc thu hút đầu tư nước ngoài đã hình thành một ………………………………………………….

- Là vùng rất hạn chế về ……………………………………………………………………..

- Năng lượng điện chưa…………………………………………………………………….

+ Sử dụng lưới điện quốc gia qua đường dây ………………..

+Xây dựng một số nhà máy thủy điện: ……………………………………………………………

- Xây dựng khu kinh tế ……………………………………………………………………………..

**b) Phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT**

- Việc ……………………………………………………………..tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng

- Quốc lộ 1, đường sắt Bắc -Nam được nâng cấp, hiện đại hóa tăng ………………………………

……………………………………………………………………………………………………..

- Giao thông Đông – Tây góp phần phát triển giao thương với ……………………………………...

……………………………………………………………….

- Một số cảng nước sâu được xây dựng: ………………………………………………….

- Hệ thống sân bay được khôi phục, hiện đại: ……………………………………………………….

🙢★🙠

**Bài 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**1. Khái quát chung**

- Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: …………………………………………………………………………..

- Tiếp giáp : ……………………………………………………………………………………….... Đây là vùng duy nhất nước ta …………………………….

⭢Vùng có vị trí đặc biệt quan trọng cả về ………………………. và ……………………………..

**2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm**

**a) Điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm**

- Đất: Đất ba dan màu mỡ, giàu ………………….., diện tích rộng lớn⭢ thuận lợi cho việc …………

………………………………………………………………………………………………………..

- Khí hậu:

+ Khí hậu ………………….., có một ……………… và một …………. kéo dài ⭢thuận lợi ………

……………………………………………………………………………………………………….

+ Khí hậu có sự phân hóa ………………. ⭢thuận lợi trồng cây ………………………. (cà phê) và ……………………………………. (chè)

**b) Tình hình sản xuất và phân bố cây công nghiệp lâu năm**

**- Cà phê**: là cây ……………………………………….. của Tây Nguyên, chiếm ………….. diện tích cà phê cả nước. ………………………. có diện tích cà phê lớn nhất.

+ Cà phê chè: ……………………………………………… (khí hậu mát hơn)

+ Cà phê vối: ………………………………………………. (khí hậu nóng hơn)

**- Chè**: …………….. (có diện tích lớn nhất nước), và …………………..

**- Cao su**: đứng thứ hai cả nước sau ………………………………, trồng ở ……………………….

*-*Việc phát triển cây CN lâu năm giúp:

+ Thu hút …………………………………………………………

+Tạo ra ………………………………………….. cho đồng bào các dân tộc

**c) Giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp.**

+ Hoàn thiện ………………………………………………………..; mở rộng diện tích có kế hoạch, đi đôi …………………………………..….. và ………………………………

+ Đa dạng cơ cấu ………………………………..🡪 để hạn chế rủi ro trong ……………………… và ……………………………………………

+ Đẩy mạnh ………………………………………………… và …………………………………..

**3. Khai thác và chế biến lâm sản**

- Hiện trạng

+ Là vùng có diện tích rừng …………………………………..

+ Trong rừng có nhiều loại ……………………………………………………………

+ Sản lượng gỗ khai thác ………………, hiện nay khoảng ………………………. nghìn m3/năm.

+ Do nạn phá rừng gia tăng làm …………………………………………………………………...

…………………………………………………………………………………………………….

+ Gỗ xuất khẩu chủ yếu dưới dạng …………… hoặc ………………………………

- Giải pháp:

* Phải ngăn chặn ……………………………………………
* Khai thác rừng hợp lí đi đôi với …………………………………………………..
* Giao đất, giao rừng ………………………………………………………………
* Đẩy mạnh việc chế biến gỗ tại …………………………., hạn chế …………………………………

**4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi**

- Trên sông Xê Xan: nhà máy thủy điện ……………………………………………………………...

- Trên sông Xrê Pôk: nhà máy thủy điện ……………………………………………………………...

………………………………………………………………………

- Trên sông Đồng Nai: …………………………………………………………………..

⭢ Các hồ thủy điện còn mang lại nguồn nước tưới cho mùa khô và có thể khai thác cho mục đích …………………….. và …………………………………

🙢★🙠

**Bài 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**1. Khái quát chung**

- Gồm ………….tỉnh, thành phố: …………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………..

- Là vùng dẫn đầu cả nước về ………………………………………………………………………...

- Là vùng có nền kinh tế hàng hóa ………………... Nền kinh tế phát triển hơn so với các vùng khác, vùng có ………………………………………….

- Vấn đề khai …………………………………………………. là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

**3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu**

**a. Trong công nghiệp**

- Công nghiệp ………………….. cao nhất nước, nổi bật các ngành …………..: …………………

……………………………………………………………………………………………………….

- Việc phát triển công nghiệp của vùng đặt ra nhu cầu…………………………………………….

- Cơ sở năng lượng của vùng được giải quyết nhờ:

+ Phát triển các nguồn điện: …………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………..

+ Phát triển mạng lưới điện: Đường dây cao áp 500kV từ ……………………... Các trạm biến áp ………………………………….

- Sự phát triển công nghiệp của vùng gắn liền với ……………………………………………………

- Trong quá trình phát triển công nghiệp cần phải quan tâm đến …………………………………….

…………………………………………………………………………………………………..

**b. Trong khu vực dịch vụ**

- Các hoạt động dịch vụ đa dạng: ……………………………………………………………………..

- Vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về ……………………………… và ……………………….

…………………………………………………………………………..

**c. Trong nông, lâm nghiệp**

- Vấn đề thủy lợi ……………………………………………………………………

- Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng nhằm …………………………………vào mùa khô, tiêu nước cho các vùng thấp ⭢ đã làm tăng…………………………………………………………...

- Đông Nam Bộ là vùng …………………………………………………..

+ Thay thế các giống cao su nâng suất ……….. bằng các giống cao su cho nâng suất …………

+ Sản phẩm cây CN chủ yếu là : …………………………….

+ Mía, đậu tương giữ vị trí hàng đầu trong……………………………………………..

- Cần bảo vệ ………………………………………………………………………………………….

**d. Trong phát triển tổng hợp kinh tế biển**

- Khai thác dầu khí ở ………………………………, với quy mô ngày càng lớn, có tác động tới sự phát triển kinh tế của vùng (nhất là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

- Việc phát triển công nghiệp lọc dầu, hóa dầu thúc đẩy sự thay đổi mạnh mẽ về …………………….

………………………………………………………………………………

- Cần đặc biệt chú ý đến vấn đề …………………………… trong khai thác, vận chuyển, và chế biến dầu mỏ.

🙢★🙠

**Bài 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐBSCL**

**1. Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông Cửu Long**

- Gồm …….. tỉnh thành phố.

- Tiếp giáp: ………………………………………………………………………………………

- Là đồng bằng châu thổ …………………………., có ba mặt giáp biển, tạo thuận lợi để phát triển kinh tế theo thế liên hoàn: đất liền – ven biển – biển đảo.

**2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu**

**a. Thế mạnh**

**\*Điều kiện tự nhiên**

**- Đất:** là tài nguyên …………………………., với có …. nhóm đất chính

**+ Đất phù sa ngọt**: ………… triệu ha (chiếm 30% DT), phân bố …………………………..

🡪 thích hợp trồng lúa.

**+ Đất phèn**: …………. triệu ha (chiếm 41% DT), phân bố chủ yếu ở ………………………………..

……………………………………………………………………………..

+ **Đất mặn**: ………….vạn ha (chiếm 19% DT) phân bố ven ………………………………………

+ Ngoài ra còn có các loại đất khác, diện tích không đáng kể, phân bố rải rác.

**- Khí hậu**: …………………………, chế độ nhiệt ………………….., lượng mưa …………………, có ………. mùa mưa và ………… mùa khô rõ rệt.⭢thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp quanh năm.

**- Mạng lưới sông ng̣òi**,kênh rạch chằng chịt 🡪 thuận lợi cho ………………………………………

…………………………………………………………………………

**- Sinh vật**: chủ yếu là rừng ……………… và ……………..., động vật có giá trị hơn cả là chim, cá.

**- Tài nguyên biển**: có hàng trăm ………………………… và hơn nữa triệu ha mặt nước nuôi trồng thủy sản.

**- Khoáng sản**: chủ yếu là ………………….… Dầu khí ở thềm lục địa bước đầu được khai thác.

**b. Hạn chế**

- Mùa khô kéo dài vì thế, nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm ……………………………………...

- Phần lớn diện tích đồng bằng là đất………………………………………………..

- Mùa lũ nước ngập trên diện rộng

- Tài nguyên khoáng sản hạn chế trở ngại cho …………………………………………

**3. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long**

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào …………………….. ở ĐBSCL:

+ Dùng nước ngọt từ các sông để ……………………………………………..

+ Tạo ra các giống ……………………………………………………………

- Cần ………………. và ………………. tài nguyên rừng: Đây là nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo sự ………………………………, bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên

- Việc sử dụng và ………………………………. không tách khỏi hoạt động kinh tế của con người.

- Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng …………………………………………………, kết hợp với nuối trồng thủy sản và …………………………………………

- Đối với vùng biển: kết hợp mặt biển, đảo và đất liền để tạo ………………………………………

- Đối với nhân dần cần chủ động sống chung với lũ …………………………………………

🙢★🙠

**Bài 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**

**a) Nước ta có Vùng biển rộng lớn**

- Vùng biển nước tacó diện tích hơn………… triệu km2, bao gồm: ………………………………

………………………………………………………………………………………………………

**b) Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển**

- **Nguồn lợi sinh vật biển**: Nhiều loài có giá trị kinh tế cao, có một số loài đặc sản như …………

……………………………………….trên các đảo ven biển Nam trung bộ có ………………………

**- Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ, khí tự nhiên:**

+ Dọc bờ biển có nhiều điều kiện thuận lợi sản xuất muối.

+ vùng biển có nhiều cát trắng, titan

+ Vùng thềm lục địa có dầu khí đang được thăm dò và khai thác.

- **GTVT biển**:

+ Nước ta nằm gần các tuyến đường biển quốc tế

+ Dọc bờ biển có nhiều ……………………………………………………. thuận lợi xây dựng cảng.

- **Du lịch biển – đảo:**

**+** Nước ta có nhiều ……………………………………………………………… thuận lợi cho phát triển du lịch biển

+ Du lịch biển đảo đang là loại hình thu hút nhiều du khách.

**2. Các đảo, quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế, bảo vệ an ninh vùng biển**

- Thuộc vùng biển nước ta có khoảng …………………. hòn đảo lớn nhỏ

- Ý nghĩa của việc giữ vững chủ quyền các đảo và quần đảo:

+ Các đảo và quần đảo tạo ……………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………..

+ Khai thác có hiệu quả các ……………………………………………………………………

+ Khẳng định chủ quyền của nước ta đối với …………………………………………………..

- Đến năm 2006 nước ta có………………. huyện đảo

**3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo**

**a. Tại sao phải khai thác tổng hợp**

- Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng, chỉ có …………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………

- Môi trường biển không chia cắt được.Vì vậy khi một vùng biển …………………………………

…………………………………………………………………………………………..

- Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người. Nếu khai thác mà không chú ý ………

……………………………………………………………………………………………………..

**b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo**

- Tránh khai thác …………………………………………………. Bảo vệ các loài có giá trị cao.

- Cấm sử dụng …………………………………………………..

- Đẩy mạnh …………………………………. giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi hải sản, bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa

**c. Khai thác tài nguyên khoáng sản**

- Làm muối là nghề truyền thống. Cần Đẩy mạnh sản xuất muối công nghiệp vì đem lại nâng suất cao

- Dầu khí:

+ Đẩy mạnh thăm dò, khai thác ………………………………………………………..

+ Xây dựng các nhà máy lọc, hóa dầu sẽ nâng cao hiệu quả của ngành dầu khí.

+ Tránh xảy ra …………………………………………………..

**d. Du lịch biển**

- Nâng cấp các trung tâm du lịch biển. Nhiều vùng biển đảo được đưa vào khai thác

- Đáng chú ý là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn; Nha Trang; Vũng Tàu.

**e. Giao thông vận tải biển**

- Cải tạo, nâng cấp: cảng ………………………………………………………………………

- Xây dựng một số cảng nước sâu: ……………………………………………………………..

- Các tuyến nối đảo với đất liền được thực hiện thường xuyên.

**4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa**

- Tăng cường hợp tác tạo sự phát triển ổn định, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

- Bảo vệ biển đảo là bổn phận của mỗi công dân.

1. Một số dãy núi hướng Tây Bắc – Đông Nam: Hoàng Liên Sơn, Trường sơn Bắc, Pu Đen Đinh, Pu Sam Sao [↑](#footnote-ref-1)
2. Một số dãy núi hướng vòng cung: Cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều, dãy núi trường sơn Nam [↑](#footnote-ref-2)
3. *3. ĐB.SH: vùng trong đê đất bạc màu . ĐB.SCL: ngập mặn, nhiễm phèn ĐB.VBMT: diện tích nhỏ hẹp, bị chia cắt, nghèo dinh dưỡng.* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Thuận lợi: Phát triển nhiều ngành kinh tế biển: GTVT, du lịch, nuôi trồng thủy sản…* [↑](#footnote-ref-4)
5. do Biển Đông mang lại lượng mưa lớn, đó là điều kiện thuận lợi cho thực vật xanh tốt quanh năm. [↑](#footnote-ref-5)
6. Nội dung quản lý khai thác sinh vật: ➊ Cấm khai thác gỗ quý, gỗ non; ➋ Cấm gây cháy rừng; ➌ Cấm săn bắn động vật trái phép; ➍ Cấm dùng chất nổ đánh bắt cá và các dụng cụ đánh bắt cá con; ➎ Cấm gây độc hại cho môi trường nước. [↑](#footnote-ref-6)
7. DS tăng nhanh do: ➊ Dân số trẻ. ➋ Tâm lý thích đông con. Tư tưởng trọng nam. ➌ Kinh tế nông nghiệp lúa nước cần nhiều lao động. ➍ Đời sống cải thiện. ➎ Chiến tranh kết thúc. ➏ Lịch sử định cư lâu đời. [↑](#footnote-ref-7)
8. \* Nguyên nhân: Đồng bằng diện tích lớn. Tự nhiên thuận lợi cho sinh hoạt và SX. Kinh tế phát triển.

   \* Hậu quả: Thiếu nhân lực ở đồi núi; Thiếu việc làm ở đồng bằng. [↑](#footnote-ref-8)
9. Lao động phân bố không đều giữa các vùng : Lực lượng lao động tập trung quá cao ở vùng đồng bằng, ven biển gây căng thẳng đối với vấn đề việc làm. Ở vùng núi và trung du giàu tài nguyên nhưng lại thiếu lao động [↑](#footnote-ref-9)